

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đã được kiểm toán

THÁI NGUYÊN

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2-3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5-28</b>
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, tên giao dịch quốc tế Thai Nguyen non – ferrous metal limited company, viết tắt là Công ty Kim loại màu Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4600100003 lần đầu ngày 10/05/2005 và thay đổi lần thứ 08 ngày 07/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông : Nguyễn Minh Đường                      Chủ tịch Công ty

Ban Giám đốc Công ty

Ông : Lê Đức Thành                              Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Khanh                      Phó Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Định                      Phó Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

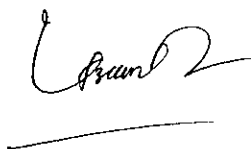
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>241.492.622.302</b>	<b>254.106.375.638</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>167.454.599.053</b>	<b>166.563.877.057</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	58.774.126.647	62.005.053.000
312	2. Phải trả cho người bán		13.506.115.436	11.635.229.806
313	3. Người mua trả tiền trước		7.602.398.815	7.758.041.992
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.883.048.917	845.042.000
315	5. Phải trả người lao động		4.044.800.898	6.589.635.220
316	6. Chi phí phải trả	18	2.844.624.237	1.123.586.932
317	7. Phải trả nội bộ		70.731.474.577	68.022.797.315
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	5.061.131.351	6.225.130.881
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.006.878.175	2.359.359.911
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>74.038.023.249</b>	<b>87.542.498.581</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	195.165.274	195.165.274
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	73.842.857.975	87.347.333.307
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>128.734.546.268</b>	<b>126.135.401.300</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>120.089.916.322</b>	<b>122.635.654.010</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.956.336.038	84.956.336.038
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		581.011.695	581.011.695
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		18.086.093.090	18.086.093.090
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.032.787.501)	(1.487.049.813)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.499.263.000	20.499.263.000
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>8.644.629.946</b>	<b>3.499.747.290</b>
432	1. Nguồn kinh phí	23	866.530.863	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7.778.099.083	3.499.747.290
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>370.227.168.570</b>	<b>380.241.776.938</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		277.891.570	277.891.570
5. Ngoại tệ các loại			
USD		868,93	868,93
CNY		10.837,46	10.837,46

Người lập biểu



Ủy Kế toán trưởng



Đào Thị Khuê

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Lê Đức Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	176.818.752.388	223.854.113.332
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	176.818.752.388	223.854.113.332
11	4. Giá vốn hàng bán	26	156.215.161.101	209.139.513.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.603.591.287	14.714.599.665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	50.299.272	335.959.834
22	7. Chi phí tài chính	28	9.727.887.149	6.973.490.162
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.602.313.951	6.930.290.643
24	8. Chi phí bán hàng		33.597.679	52.059.165
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.820.199.137	17.356.941.082
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.927.793.406)	(9.331.930.910)
31	11. Thu nhập khác	29	2.877.967.038	300.992.864
32	12. Chi phí khác	30	2.495.911.320	161.600.810
40	13. Lợi nhuận khác		382.055.718	139.392.054
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.545.737.688)	(9.192.538.856)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.545.737.688)	(9.192.538.856)

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đào Thị Khuê

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

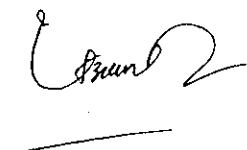


Lê Đức Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Phần B - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách**  
**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**

Chỉ tiêu	MS	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế (10--18)</b>	<b>10</b>	<b>6.202.944</b>	<b>7.951.859.146</b>	<b>5.086.699.237</b>	<b>2.871.362.853</b>
1. Thuế GTGT	11	-	6.136.368.984	3.479.098.706	2.657.270.278
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-	5.253.054.403	2.595.784.125	2.657.270.278
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	-	883.314.581	883.314.581	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	14	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	15	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	(287.016.063)	-	-	(287.016.063)
5. Thuế thu nhập cá nhân	17	(1.077.993)	100.953.071	25.143.600	74.731.478
6. Thuế tài nguyên	18	294.297.000	1.143.327.000	1.044.598.800	393.025.200
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19	-	566.210.091	531.858.131	34.351.960
8. Các khoản thuế khác	20	-	5.000.000	6.000.000	(1.000.000)
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>549.675.000</b>	<b>2.111.000.000</b>	<b>1.937.275.000</b>	<b>723.400.000</b>
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Phí bảo vệ môi trường	33	549.675.000	2.111.000.000	1.937.275.000	723.400.000
4. Các khoản khác	34	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>555.877.944</b>	<b>10.062.859.146</b>	<b>7.023.974.237</b>	<b>3.594.762.853</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
 Đào Thị Khuê

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc  
  
 Lê Đức Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.545.737.688)	(9.192.538.856)
	2. Điều chỉnh các khoản		22.630.302.677	20.972.685.303
02	- Khấu hao TSCĐ		12.641.863.492	13.979.036.859
03	- Các khoản dự phòng		435.250.000	79.107.201
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.124.766)	(15.749.400)
06	- Chi phí lãi vay		9.602.313.951	6.930.290.643
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.084.564.989	11.780.146.447
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.519.614.336	393.642.423
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.047.133.831	(20.560.286.603)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,		3.830.698.717	24.731.822.291
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.367.497.203)	(6.044.027.203)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.311.364.318)	(6.657.688.610)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		815.972.937	394.053.396
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(326.156.866)	(433.838.428)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.292.966.423	3.603.823.713
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(10.109.989.202)	(5.359.681.501)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	302.700.824
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(446.400.400)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.124.766	15.749.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.060.864.436)	(5.487.631.677)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		73.889.639.689	109.156.786.819
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(90.625.041.374)	(109.166.110.051)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.735.401.685)	(9.323.232)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.496.700.302	(1.893.131.196)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.455.449.212	5.634.283.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.952.149.514	3.741.152.058

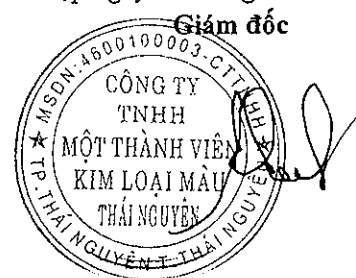
Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Thị Khuê

Lê Đức Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, tên giao dịch quốc tế Thai Nguyen non – ferrous metal limited company, viết tắt là Công ty Kim loại màu Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4600100003 lần đầu ngày 10/05/2005 và thay đổi lần thứ 08 ngày 07/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

#### Thông tin về các đơn vị trực thuộc

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến kinh doanh quặng thiếc

#### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, thiết kế gia công và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn nhỏ, phương tiện vận tải cỡ nhỏ;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt pa lăng điện, cầu trục có sức nâng 5 tấn, tời chạy bằng động cơ điện hoặc động cơ nổ có sức kéo 10 tấn;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Đúc kim loại màu;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;



- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất than cốc, khai thác quặng kim loại quý hiếm, khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng, sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### 2.3. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh.

Do Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái đang tiến hành các thủ tục phá sản nên khoản đầu tư vào Công ty liên doanh này không được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng

tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	6 – 37	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 9	năm
- Phương tiện vận tải	5 – 9	năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5	Năm

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.15. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao

dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.16. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.17. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	96.131.866	142.775.634
Tiền gửi ngân hàng	4.828.540.795	2.312.673.578
Tiền đang chuyển	27.476.853	-
	<b>4.952.149.514</b>	<b>2.455.449.212</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền vay của Công ty liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.353.000.000	1.057.000.000
Tiền lãi vay phải thu của Công ty liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.982.060.570	1.982.060.570
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	328.050.822	616.117.215
Phải thu Công ty Kim loại màu 1	411.884.018	194.829.340
Phải thu Công ty CP Vàng Lào Cai	1.000.049.300	-
Cơ quan công ty	-	1.162.827.500
Dự án vàng Minh Lương	294.504.000	693.336.072
Phải thu thuế TNCN	22.619.084	55.433.062
Phải thu khác	227.643.660	276.112.647
	<b>5.619.811.454</b>	<b>6.037.716.406</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.640.565.882	9.611.679.194
Công cụ, dụng cụ	4.282.866.134	4.482.425.413
Chi phí SXKD dở dang	61.862.461.944	81.917.262.578
Thành phẩm	4.016.946.933	4.838.607.539
	<b>85.802.840.893</b>	<b>100.849.974.724</b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN	287.016.063	287.016.063
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.877.993
Thuế tài nguyên	270.000	270.000
Các loại thuế khác	1.000.000	-
	<b>288.286.063</b>	<b>289.164.056</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	11.900.000	220.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.013.695	42.046.765
	<b>54.913.695</b>	<b>42.266.765</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	187.192.622.945	162.331.867.072	22.794.784.346	3.267.367.877	375.586.642.240
Tăng trong năm	12.133.896.609	3.556.611.248	340.833.014	-	16.031.340.871
- Mua sắm	-	22.000.000	192.789.408	-	214.789.408
- Xây dựng cơ bản	12.133.896.609	3.534.611.248	-	-	15.668.507.857
- Điều chuyển nội bộ	-	-	148.043.606	-	148.043.606
Giảm trong năm	(4.157.910.006)	(11.142.922.078)	(531.830.835)	(1.111.580.245)	(16.944.243.164)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.522.185.835)	(6.658.932.713)	(175.479.029)	-	(10.356.597.577)
- Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(635.724.171)	(4.483.989.365)	(356.351.806)	(1.111.580.245)	(6.587.645.587)
<b>Số cuối năm</b>	<b>195.168.609.548</b>	<b>154.745.556.242</b>	<b>22.603.786.525</b>	<b>2.155.787.632</b>	<b>374.673.739.947</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	107.115.052.078	112.696.586.163	13.776.790.938	2.575.462.114	236.163.891.293
Tăng trong năm	6.258.085.616	5.545.233.188	844.744.454	105.391.326	12.753.454.584
- Trích khấu hao TSCĐ	6.258.085.616	5.545.233.188	696.700.848	105.391.326	12.605.410.978
- Điều chuyển nội bộ	-	-	148.043.606	-	148.043.606
Giảm trong năm	(4.120.226.865)	(10.827.694.445)	(296.284.086)	(867.974.792)	(16.112.180.188)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.522.185.835)	(6.658.932.713)	(175.479.029)	-	(10.356.597.577)
- Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(598.041.030)	(4.168.761.732)	(120.805.057)	(867.974.792)	(5.755.582.611)
<b>Số cuối năm</b>	<b>109.252.910.829</b>	<b>107.414.124.906</b>	<b>14.325.251.306</b>	<b>1.812.878.648</b>	<b>232.805.165.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	80.077.570.867	49.635.280.909	9.017.993.408	691.905.763	139.422.750.947
Số cuối năm	<b>85.915.698.719</b>	<b>47.331.431.336</b>	<b>8.278.535.219</b>	<b>342.908.984</b>	<b>141.868.574.258</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.261.091.075  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.998.857.242



**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số đầu năm	719.135.299	719.135.299
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(148.152.004)	(148.152.004)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(148.152.004)	(148.152.004)
<b>Số cuối năm</b>	<b>570.983.295</b>	<b>570.983.295</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số đầu năm	484.464.305	484.464.305
Tăng trong năm	36.452.514	36.452.514
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	36.452.514	36.452.514
Giảm trong năm	(148.152.004)	(148.152.004)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(148.152.004)	(148.152.004)
<b>Số cuối năm</b>	<b>372.764.815</b>	<b>372.764.815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	234.670.994	234.670.994
<b>Số cuối năm</b>	<b>198.218.480</b>	<b>198.218.480</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>87.500.303.360</i>	<i>90.457.290.613</i>
Tại văn phòng Công ty	87.212.252.497	86.932.913.745
Bệnh viện chợ Đền (*)	20.499.263.000	20.499.263.000
Công trình mở rộng đầu tư nhà máy kẽm	60.446.204.408	62.351.485.951
Dự án nhà máy Titan (**)	2.388.396.968	2.388.396.968
Các công trình khác	3.878.388.121	1.693.767.826
Tại nhà máy Hích	288.050.863	3.524.376.868
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>-</i>	<i>22.000.000</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>1.389.321.018</i>	<i>317.175.348</i>
<i>Tại văn phòng công ty</i>	<i>993.367.759</i>	
<i>Tại nhà máy Hích</i>	<i>395.953.259</i>	
	<b>88.889.624.378</b>	<b>90.796.465.961</b>

(\*) Công trình đang chờ quyết toán để bàn giao cho Tỉnh Bắc Kạn

(\*\*) Đây là các chi phí triển khai của dự án không thực hiện Công ty đang làm tờ trình đợi cấp trên phê duyệt xử lý

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	19.000.000.000	14.070.660.328
	<b>19.000.000.000</b>	<b>14.070.660.328</b>

*Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2013*

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến quặng chì, kẽm

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	562.602.646	562.602.646
	<b>562.602.646</b>	<b>562.602.646</b>

(1) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

(2) Nêu lý do thay đổi về số lượng, giá trị (nếu có)

*Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2013*

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	40,00%	Khai thác và luyện kẽm

**13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2013*

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tôn thất
Góp vốn liên doanh Công ty Liên doanh Công nghiệp Việt Thái (*)	40%	(235.748.614.940)	562.602.646	562.602.646
				<b>562.602.646</b>

(\*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Theo hợp đồng hợp tác liên doanh Công ty cam kết góp 40% vốn pháp định vào liên doanh. Tại thời điểm 31/12/2012 chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo nộp cho cơ quan thuế là (235.748.614.940), hiện tại Liên doanh đang làm thủ tục phá sản.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	3.595.885.642	435.781.349
Phát sinh tăng trong kỳ	3.846.830.596	13.094.965.804
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	713.517.280	382.031.798
Giảm khác trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.729.198.958</b>	<b>13.148.715.355</b>

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các loại bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều năm	-	65.499
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.727.274	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	100.074.197	299.348.143
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện nguyên giá	822.326.687	-
<i>Chi phí thăm dò các</i>	5.798.070.800	3.296.472.000
	<b>6.729.198.958</b>	<b>3.595.885.642</b>

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ dài hạn	650.746.588	595.175.504
	<b>650.746.588</b>	<b>595.175.504</b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	58.774.126.647	62.005.053.000
	<b>58.774.126.647</b>	<b>62.005.053.000</b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Viettinbank-CN Lưu Xá	1221519	12%	3 tháng	626.660.320	Thế chấp tài sản
NHTMCP Quân Đội	77.13.090.630	Thả nổi có điều chỉnh	5 tháng	1.316.466.327	Thế chấp tài sản
Tổng công ty Khoáng sản Vinacomin	-			56.831.000.000	Tín chấp
				<b>58.774.126.647</b>	

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.657.270.279	-
Thuế thu nhập cá nhân	74.731.478	800.000
Thuế tài nguyên	393.295.200	294.567.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.351.960	-
Các khoản phí, lệ phí	723.400.000	549.675.000
	<b>3.883.048.917</b>	<b>845.042.000</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất và phí hạ tầng	422.192.488	1.016.357.544
Chi phí lãi vay phải trả	398.179.021	107.229.388
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	2.024.252.728	-
	<b>2.844.624.237</b>	<b>1.123.586.932</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	183.429.424	117.953.055
Bảo hiểm y tế	34.766.472	41.063.712
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.842.935.455	6.066.114.114
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	1.750.000.000	1.750.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai</i>	-	500.275.000
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	2.371.071.126	2.083.709.829
<i>Phải trả tiền bồi dưỡng độc hại</i>	181.712.364	100.237.475
<i>Phải trả quỹ thi đua khen thưởng Bắc Kan</i>	-	398.152.164
<i>Phải trả Công ty Vân Nam Vân Huy</i>	-	500.000.000
<i>Phải trả các quỹ khác</i>	168.321.820	107.351.320
<i>Phải trả khác</i>	371.830.145	626.388.326
	<b>5.061.131.351</b>	<b>6.225.130.881</b>

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	195.165.274	195.165.274
	<b>195.165.274</b>	<b>195.165.274</b>

**21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	73.842.857.975	87.347.333.307
	<b>73.842.857.975</b>	<b>87.347.333.307</b>

*(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013*

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐ 11215031 Viettinbank -CN Lưu Xá	Thả nổi có điều chỉnh	3 năm	548.666.672	Thế chấp tài sản
HĐ KĐP/2004/KLM/ĐT Agribank	Thả nổi có điều chỉnh	1 năm	8.263.575.400	Thế chấp tài sản
HĐ 1728/HĐTD- VIB12/09 VIB	Thả nổi có điều chỉnh	6 năm	13.883.368.000	Thế chấp tài sản
HĐ 2845/HĐTD2- VIB10/11 VIB	Thả nổi có điều chỉnh	6 năm	30.062.700.000	Thế chấp tài sản
HĐ 66.10.090.630376.TD NHTMCP Quân đội	Thả nổi có điều chỉnh	3,5 năm	885.280.000	Thế chấp tài sản
HĐ 22.11.090.630376.TD NHTMCP Quân đội	Thả nổi có điều chỉnh	4,75 năm	3.371.834.442	Thế chấp tài sản
HĐ 127.11.090.630376.TD NHTMCP Quân đội	Thả nổi có điều chỉnh	3 năm	5.157.433.461	Thế chấp tài sản
HĐ Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	-	3 năm	11.670.000.000	Tín chấp

**73.842.857.975**

22 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu kỳ	84.956.336.038		(2.406.875)	18.086.093.090	(2.336.977.432)	20.499.263.000	121.202.307.821	
Tăng vốn		301.597.932	-	-	-	-	301.597.932	
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh					(9.192.538.856)		(9.192.538.856)	
Tăng khác			2.406.875				2.406.875	
Giảm vốn					(592.441.322)		(592.441.322)	
Số dư cuối kỳ trước	84.956.336.038	301.597.932	-	18.086.093.090	(12.121.957.610)	20.499.263.000	111.721.332.450	
Số dư đầu kỳ này	84.956.336.038	581.011.695		18.086.093.090	(1.487.049.813)	20.499.263.000	122.635.654.010	
Tăng vốn					(2.545.737.688)		(2.545.737.688)	
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh					(2.545.737.688)		(2.545.737.688)	
Giảm vốn								
Số dư cuối kỳ này	84.956.336.038	581.011.695	-	18.086.093.090	(4.032.787.501)	20.499.263.000	120.089.916.322	

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	84.956.336.038	84.956.336.038
	<b>84.956.336.038</b>	<b>84.956.336.038</b>

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.254.000.000	-
Chi sự nghiệp	387.469.137	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>866.530.863</b>	<b>-</b>

**24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	176.818.752.388	223.854.113.332
	<b>176.818.752.388</b>	<b>223.854.113.332</b>

**25 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	176.818.752.388	223.854.113.332
	<b>176.818.752.388</b>	<b>223.854.113.332</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	156.215.161.101	209.139.513.667
	<b>156.215.161.101</b>	<b>209.139.513.667</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.124.766	335.959.834
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.174.506	-
	<b>50.299.272</b>	<b>335.959.834</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.602.313.951	6.930.290.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	125.573.198	43.199.519
	<b>9.727.887.149</b>	<b>6.973.490.162</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thu hồi vật tư	383.106.637	-
Thu nhập từ tiền cho cán bộ công nhân viên thuê nhà	188.715.000	-
Thu nhập từ tư vấn thiết kế dự án vàng Minh Lương	1.818.676.636	-
Thu nhập khác	487.468.765	300.992.864
	<b>2.877.967.038</b>	<b>300.992.864</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tư vấn, thiết kế dự án vàng Minh Lương	1.804.112.016	
Chi phí thuê luật sư	337.830.000	
Chi phí khác	353.969.304	161.600.810
	<b>2.495.911.320</b>	<b>161.600.810</b>

**32 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



### 34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch kỳ này
Nhà máy cơ khí 19-05	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	1.179.448.176
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Tổng Công ty	Mua bảo hộ lao động	254.411.782
Công ty Cổ phần Vật tư Mô địa chất	Cùng Tổng Công ty	Mua hóa chất	1.286.048.400
Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomín	Công ty mẹ	Mua vật tư Bán hàng hóa	6.914.322.437 145.302.048.566
Công ty TNHH MTV than Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	272.168.644
Công ty cơ phân cơ khí mỏ Viet Bac	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	592.619.720
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Mua vật tư	38.229.606.750
		<b>Tổng</b>	<b>154.811.702.329</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/06/2013
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Tổng Công ty	Phải thu Công ty về dự án vàng Minh Lương	1.000.049.300	693.336.072
		Phải trả Công ty về dự án vàng		(500.275.000)
Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Tổng Công ty	Phải trả Công ty về mua bảo hộ lao động	(131.034.750)	
Nhà máy cơ khí 19-05	Cùng Tổng Công ty	Ứng tiền sửa chữa lớn lò thiêu	1.500.000.000	
Công ty cổ phần mô địa chất	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	(682.440.000)	
Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomín	Công ty mẹ	Mua vật tư	(814.969.534)	-
		Vay ngắn hạn	(56.831.000.000)	61.307.472.000
		Vay dài hạn	(11.670.000.000)	11.670.000.000
		Phải trả nội bộ	(69.771.706.564)	(68.022.797.315)
Công ty TNHH MTV Hoá chất mỏ	Cùng tập đoàn	Phải trả mua vật tư	(92.840.880)	-
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	Thăm dò trữ lượng mỏ kẽm	1.000.000.000	(2.908.441.829)
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	Thăm dò trữ lượng mỏ kẽm	(1.000.000.000)	2.908.441.829
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	Mua bán vật tư	3.037.487.648	3.415.378.700

### 35. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

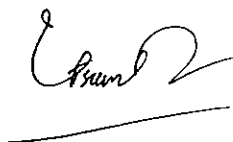
### 36. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
<b>Trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Chi tiêu Đầu tư vào công ty con	251	14.070.660.328	-
Chi tiêu Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	2.359.359.911	1.787.387.639
Chi tiêu Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	84.956.336.038	71.466.687.405
Vốn khác của chủ sở hữu	413	581.011.695	3.499.747.290
Chi tiêu Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	3.499.747.290	2.927.775.018

Người lập biểu

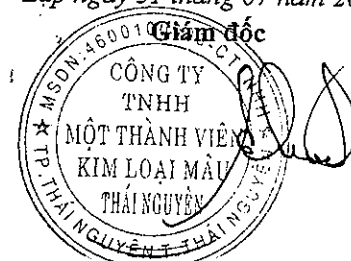


✓ Kế toán trưởng

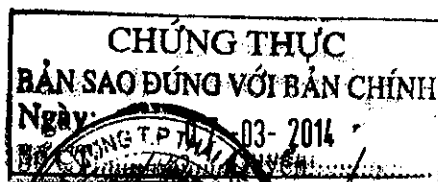


Đào Thị Khuê

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013



Lê Đức Thành



TM UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG  
CHỦ TỊCH  
Dương Tiến Dũng